CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 235 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 235 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Đăk Nông, ngày 27 tháng 4 năm 2023* *DakNong, April 27, 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

To:
- ***Vietnam Exchange;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông / *Nha Den Village, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Nghị quyết số 18 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ, ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

- Resolution No. 18 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCD, April 26, 2023 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders, Hydropower - Electricity 3 Joint Stock Company

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 ngày 26/04/2023;

- Minutes of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders of Hydropower - Electricity 3 Joint Stock Company dated April 26, 2023;

- Các báo cáo đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua.

- The reports were approved by the 2023 Annual General Meeting of Shareholders.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: E=MINHHOANG2097@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, L=ĐẮC NÔNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.27 13:49:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **27/04/2023** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on **27/04/2023**, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Các văn bản đính kèm;

- *Attached documents;*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 4004562 7 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ	*Đăk Lăk, ngày 26 tháng 4 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN - NĂM 2023

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023;

Ngày 26/04/2023, tại Hội trường Victoria 3, Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 được tổ chức với sự tham gia của **71** cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu: **6.884.000** cổ phần, chiếm tỷ lệ: **72,46%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình các nội dung, Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 2: Thông qua báo cáo hoạt động của Ban Giám đốc

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 3</u>: Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 4</u>: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 5</u>: Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

5.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% TH/KH
I	**Tổng sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**72.500.000**	**96.893.024**	**133,65**
II	**Tổng doanh thu**	**đồng**	**93.320.082.000**	**117.610.104.681**	**126,03**
1	Doanh thu SXKD:	đồng	90.170.082.000	113.417.962.509	125,78
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.150.000.000	3.978.064.041	126,29
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	214.078.131	-
III	**Tổng chi phí**	**đồng**	**36.085.922.000**	**40.077.440.117**	**111,06**
IV	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**đồng**	**57.234.160.000**	**77.532.664.564**	**135,47**
V	**Thuế TNDN**	**đồng**	**11.446.832.000**	**15.559.753.918**	**135,93**
VI	**Lợi nhuận sau thuế**	**đồng**	**45.787.328.000**	**61.972.910.646**	**135,35**
VII	**Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)**	**%**	**37,43**	**52,01**	**138,96**
VIII	**Cổ tức**	**%**	**45,00**	**61,64**	**136,98**

5.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022:

TT	Nội dung	ĐVT	Thuyết minh	Giá trị	Ghi chú
I	**Tổng lợi nhuận phân phối**	**đồng**	**(I.1)+(I.2)**	**84.154.662.655**	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng		61.972.910.646	
2	Lợi nhuận để lại các năm trước	đồng		22.181.752.009	
II	**Phương án phân phối lợi nhuận**	**đồng**	**(II)=(I)**	**84.154.662.655**	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng		0	
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	đồng		3.068.417.579	*Trích theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2022*
3	Quỹ thưởng người quản lý công ty			912.583.639	
3.1	*- Quỹ thưởng NQL,KSV năm 2022*	*đồng*		*349.920.000*	
3.2	*- Quỹ thưởng Ban điều hành 2021*	*đồng*		*562.663.639*	
4	Cổ tức	đồng	(4.1)+(4.2)+(4.3)	79.543.500.000	
	Trong đó:				
4.1	Chi trả cổ tức còn lại năm 2021	đồng	Tỷ lệ: 22,73%	21.593.500.000	
4.2	Đã tạm ứng phần cổ tức của năm 2022	đồng	Tỷ lệ: 45,00%	42.750.000.000	
	- Đợt 1 năm 2022 (tỷ lệ: 15,00%)	đồng	*Tỷ lệ: 15%*	*14.250.000.000*	
	- Đợt 2 năm 2022 (tỷ lệ: 30,00%)	đồng	*Tỷ lệ: 30%*	*28.500.000.000*	
4.3	Phần cổ tức của năm 2022 chưa chi	đồng	Tỷ lệ: 16%	15.200.000.000	
5	Lợi nhuận để lại chuyển năm sau	đồng	(I-II.1-II.2-II.3-II.4)	630.161.436	

Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt. ĐHĐCĐ của PC3HP.Co ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty chọn thời điểm thích hợp chốt danh sách cổ đông và triển khai việc chi trả phần cổ tức năm 2022 còn lại chưa chi cho cổ đông của công ty, tương ứng với tỷ lệ cổ tức là **16,00%**, (tương ứng với số tiền: **15.200.000.000** đồng - Mười lăm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn).

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 6</u>: Thông qua Kế hoạch Tài chính - Sản xuất kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

6.1. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023 so TH 2022	% KH 2023 so KH 2022
I	**Tổng sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**75.000.000**	**96.893.024**	77,40	**103,45**
II	**Tổng doanh thu**	**đồng**	**96.754.542.000**	**117.610.104.681**	**82,27**	**103,68**
1	Doanh thu SXKD: (*)	đồng	93.004.542.000	113.417.962.509	82,00	103,14
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.750.000.000	3.978.064.041	94,27	119,05
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	214.078.131	-	-
III	**Tổng chi phí (**)**	**đồng**	**42.765.235.000**	**40.077.440.117**	**106,71**	**118,51**
1	Giá vốn hàng bán	đồng	36.989.395.000	33.801.725.320	109,43	122,68
2	Chi phí tài chính	đồng	-	-	-	-
	Trong đó, chi phí lãi vay	*đồng*	-		-	-
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	5.775.840.000	6.275.714.797	92,03	97,31
4	Chi phí khác	đồng	-	-	-	
IV	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**đồng**	**53.989.307.000**	**77.532.664.564**	**69,63**	**94,33**
1	Tổng lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	đồng	53.989.307.000	77.532.664.564	69,63	94,33
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	đồng	-	-	-	-
V	**Thuế TNDN**	**đồng**	**10.797.861.400**	**15.559.753.918**	**69,40**	**94,33**
VI	**Lợi nhuận sau thuế**	**đồng**	**43.191.445.600**	**61.972.910.646**	**69,69**	**94,33**
VII	**Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)**	**%**	**37,24**	**52,01**	**71,60**	**99,5**

(*): Doanh thu tiền điện được tính được tính dựa trên giá chi phí tránh được của năm 2022, do Giá bán điện theo chi phí tránh được năm 2023 chưa được ban hành.

(**): Tổng chi phí chi tiết theo **Phụ lục I** đính kèm

6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: Không trích
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Người lao động: Vận dụng quy định tại khoản 1 điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Trích quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên: Vận dụng quy định tại khoản 2 điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Tỷ lệ chia cổ tức: **42,00 %**

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tỷ lệ, lựa chọn thời điểm, phương thức tạm ứng cổ tức và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tạm ứng cổ tức năm 2023 cho cổ đông công ty.

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 7</u>: Thống nhất thông qua mức lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2022 và kế hoạch lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2023:

7.1. Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS và người quản lý năm 2022:

Thống nhất thông qua mức tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người quản lý công ty trong năm 2022 chi tiết như sau:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) thực hiện năm 2022	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	**Hội đồng quản trị**	**5**		**1.298.592.000**
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	43.740.000	524.880.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	42.120.000	505.440.000
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	7.452.000	268.272.000
II	**Ban Kiểm soát**	**3**		**645.408.000**
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	38.880.000	466.560.000
2	Kiểm soát viên (TL)	2	7.452.000	178.848.000

III	**Ban Giám đốc**	**2**		**855.360.000**
1	Phó Giám đốc (L)	1	37.260.000	447.120.000
2	Kế Toán trưởng (L)	1	34.020.000	408.240.000
	Tổng cộng			**2.799.360.000**

7.2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS năm 2023:

Thống nhất thông qua kế hoạch tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát công ty năm 2023 chi tiết như sau:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) Kế hoạch năm 2023	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	**Hội đồng quản trị**	**5**		**1.046.268.000**
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	35.241.000	422.892.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	33.936.000	407.232.000
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	6.004.000	216.144.000
II	**Ban Kiểm soát**	**3**		**520.008.000**
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	31.326.000	375.912.000
2	Kiểm soát viên (TL)	2	6.004.000	144.096.000
	Tổng cộng			**1.566.276.000**

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Người quản lý công ty năm 2023 vận dụng quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP, ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Quyết định số 135/QĐ-EVN, ngày 30/10/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 8</u>: Thống nhất thông qua kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty chi tiết như sau:

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% TH/KH
I	**Trả nợ gốc vay (nếu có)**	**0**	**0**	
II	**Đầu tư xây dựng**	**5.618.600.000**	**2.796.543.553**	**49,77**
1	Công trình: Mở rộng nhà làm việc tại NMTĐ Đrây H'Linh 2	1.872.000.000	1.868.745.405	99,83
2	Công trình: Xây dựng hệ thống mương thoát nước, sân và đường nội bộ khu văn phòng công ty	1.045.000.000	927.798.148	88,78
3	Công trình: Xây dựng một phần hàng rào bảo vệ diện tích đất NMTĐ Đrây H'Linh 2 - Giai đoạn 1	2.710.600.000	0	0,00
III	**Mua sắm tài sản cố định, CCDC phục vụ SXKD**	**275.000.000**	**274.800.800**	**99,93**
1	Mua sắm nội thất khu văn phòng thuộc công trình: Mở rộng nhà làm việc NMTĐ Đrây H'Linh 2	275.000.000	274.800.800	99,93
IV	**Khác**	**500.000.000**	**113.808.182**	**21,13**
1	Chi phí thực hiện chuyển đổi số	500.000.000	105.640.000	21,13
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	**6.393.600.000**	**3.176.984.353**	**49,69**

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 9</u>: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023:

Ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào năng lực, trình độ và đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp của các Công ty kiểm toán độc lập, đạt tiêu chuẩn kiểm toán các Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, chủ động lựa chọn một trong các đơn vị kiểm toán sau phù hợp để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023:

1. Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam;
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;
3. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 10</u>: Thông qua việc thực hiện Giao dịch với đối tượng có liên quan.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Thuỷ điện - Điện lực 3;

Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại của Công ty;

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua giao dịch bán điện thương phẩm trong năm 2023 của Công ty Cổ phần Thuỷ điện - Điện lực 3 cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung theo Hợp đồng mua bán điện số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3, ngày 31/05/2011 với giá bán điện theo quy định về biểu giá chi phí tránh được năm 2023 của Bộ Công thương.

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 3.994.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

<u>Điều 11</u>: Bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2028:

11.1. Thông qua danh sách các ứng cử viên tham gia bầu cử làm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2023 – 2028: (Xếp theo thứ tự ABC)

TT	Họ và tên	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Dũng	
2	Phan Thanh Sơn	
3	Nguyễn Thành	
4	Nguyễn Minh Tiến	
5	Lưu Văn Thuấn	

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

11.2. Thông qua danh sách các ứng cử viên tham gia bầu cử làm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023 – 2028: (Xếp theo thứ tự ABC)

TT	Họ và tên	Ghi chú
1	Lê Đức Ngọc	
2	Hoàng Thị Thu Trang	
3	Vũ Thị Kiều Vân	

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 6.884.000 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Kết quả trúng cử thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2023 - 2028 như sau:

(Xếp theo thứ tự tỷ lệ phiếu bầu từ cao xuống thấp)

TT	Họ và tên	Kết quả bầu cử		
		Tổng số phiếu bầu	Tỷ lệ	Kết quả
1	Nguyễn Minh Tiến	7.333.870	106,54%	Trúng cử
2	Nguyễn Xuân Dũng	7.255.160	105,39%	Trúng cử
3	Lưu Văn Thuấn	6.681.405	97,06%	Trúng cử
4	Phan Thanh Sơn	6.558.205	95,27%	Trúng cử
5	Nguyễn Thành	6.351.360	92,26%	Trúng cử

Kết quả trúng cử thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023 – 2028 như sau:

(Xếp theo thứ tự tỷ lệ phiếu bầu từ cao xuống thấp)

TT	Họ và tên	Kết quả bầu cử		
		Tổng số phiếu bầu	Tỷ lệ	Kết quả
1	Hoàng Thị Thu Trang	6.899.380	100,22%	Trúng cử
2	Lê Đức Ngọc	6.825.460	99,15%	Trúng cử
3	Vũ Thị Kiều Vân	6.807.160	98,88%	Trúng cử

Nơi nhận:
- Đại hội đồng cổ đông;
- UBCKNN, Sở GDCKTPHCM; *(để CBTT)*
- Trung tâm Lưu ký CK;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Website: www.pc3hp.com.vn;
- Lưu: VT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Nguyễn Văn Đức

Phụ lục I: TỔNG KẾ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023/ TH 2022	Ghi chú
1	**Các khoản thuế, phí, lệ phí.**	**10.655.483.000**	**13.431.493.379**	**79,33**	
1.1	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000		
1.2	Thuế tài nguyên nước	6.992.116.000	9.032.561.483		
1.3	Phí dịch vụ môi trường rừng	2.700.180.000	3.488.148.864		
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	860.187.000	860.187.000		
1.5	Tiền thuê đất	100.000.000	47.596.032		
2	**Tài sản cố định**	**2.250.000.000**	**2.398.389.970**	**93,81**	
2.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.250.000.000	2.398.389.970		
3	**SCL, bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ hàng năm**	**8.310.272.000**	**2.657.994.274**	**312,65**	
3.1	Công trình: Sửa chữa tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2: - Tổng Giá trị khái toán: **5.457.000.000** đồng *(Năm tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng)*	5.457.000.000	0		
3.2	Công trình: Bảo dưỡng định kỳ tổ máy H2 NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2023: - Tổng Giá trị khái toán: **744.000.000** đồng *(Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng)*	744.000.000	585.000.000		*Dự toán 2023 đã bao gồm thí nghiệm (2022 không bao gồm thí nghiệm)*
3.3	Công trinh: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị nâng NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2023: - Tổng Giá trị khái toán: **175.000.000** đồng *(Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng)*	175.000.000	150.000.000		
3.4	Công trình: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị phụ trợ NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2023: - Tổng Giá trị khái toán: **371.000.000** đồng *(Ba trăm bảy mươi mốt triệu đồng)*	371.000.000	480.000.000		
3.5	Công trình: Sửa chữa hệ thống cửa vận hành và lưới chắn rác tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2 - Tổng giá trị khái toán: **465.000.000** đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*	465.000.000	0		
3.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ trạm biến áp và đường dây 35kV NMTĐ Đrây H'Linh 2	335.000.000	345.000.000		
3.7	Bộ nạp ắc quy và mô đun giám sát	78.000.000	78.000.000		*Phần phân bổ năm thứ 2*
3.8	Chi phí thay hệ thống ắc quy số 1 (=321.266.000 đồng)	53.600.000	53.600.000		*Phần phân bổ năm cuối*

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023/ TH 2022	Ghi chú
3.9	Nạo vét kênh, bể áp lực, cửa nhận nước và sửa phao chắn rác	350.000.000	350.000.000		
3.10	Kiểm định định kỳ hệ thông đo đếm điện năng	50.000.000	80.000.000		
3.11	Bơm trục vít (G7) - Giá trị hợp đồng = 695.000.000 đ - Đã thực hiện năm 2022 và phân bổ chi phí 03 năm	231.672.000	*267.000.000*		*Phần phân bổ năm thứ 2*
4	**Vật tư thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất**	**485.495.000**	**657.956.250**	**73,79**	
4.1	Chi phí NVL (xăng, dầu máy các loại)	194.245.000	406.363.098		
	- Dầu tuabin X46 (Quý I: 313 lít; Quý II: 418 lít; Quý III: 1.045 lít; Quý IV: 313 lít)	*167.120.000*			
	- Dầu máy nén khí cao áp (5 lít/tháng)	*18.000.000*			
	- Xăng vận hành máy phát điện, máy bơm nước dự phòng	*9.125.000*			
4.2	Vật tư thiết bị dự phòng khác	191.250.000	0		
	Mua mới 01 cụm đồng bộ van điều khiển và van phân phối tủ điều tốc: *- Giá trị khái toán = 525 triệu đồng (Tham khảo giá của NSX Dongfeng)* *- Dự kiến phân bổ chi phí trong 36 tháng (3 năm)*	*131.250.000*			*Phần phân bổ năm thứ 1*
	Mua mới 01 bộ van giảm áp DN150 loại SL200X: *- Giá trị dự toán = 60 triệu đồng;*	*60.000.000*			
4.3	Bộ lọc của máy lọc dầu (2 bộ)	30.000.000	32.800.000		
4.4	Ổ bi các loại	30.000.000	0		
4.5	Sin, gioăng phớt các loại	10.000.000	9.482.499		
4.6	Công cụ, dụng cụ cơ khí	30.000.000	209.310.653		
5	**An toàn - Vệ sinh lao động**	**463.000.000**	**482.927.230**	**95,87**	
5.1	Chi phí kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT	50.000.000	22.970.000		
5.2	Trang phục + Trang bị bảo vệ cá nhân	230.000.000	299.063.981		
5.3	Trang cụ an toàn	40.000.000	55.624.049		*Mua bổ sung và thay thế các trang cụ hết hạn sử dụng*
5.4	Trang bị tủ sơ cứu y tế cơ quan	32.000.000	0		
5.5	Đo kiểm môi trường lao động định kỳ	26.000.000	22.256.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023/ TH 2022	Ghi chú
5.6	Khám sức khỏe định kỳ	60.000.000	63.323.200		
5.7	Chi phí huấn luyện an toàn định kỳ *(thuê đơn vị ngoài)*	25.000.000	19.690.000		
6	**Chi phí PCCC**	**130.800.000**	**102.007.332**	**128,23**	
6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm và kiểm định định kỳ hệ thống PCCC	50.000.000	23.355.583		
6.2	Huấn luyện và diễn tập PCCC	40.800.000	43.603.671		
6.3	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (theo thực tế)	40.000.000	35.048.078		
7	**Chi phí phòng chống bão lụt và bảo vệ an toàn đập: Thực hiện hợp đồng quan trắc chuyển vị đập** *- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây HLinh*	**498.000.000**	**432.602.864**	**115,12**	
8	**Chi phí bảo vệ môi trường**	**273.000.000**	**58.306.814**	**468,21**	
8.1	Giám sát môi trường và xử lý chất thải nguy hại	198.000.000	58.306.814		
8.2	Trồng cây bổ sung bãi thải đất đá	75.000.000	0		
9	**Chi phí biên soạn tài liệu, bồi huấn và tổ chức thi nâng bậc**	**65.000.000**	**0**	**-**	
10	**Điện mua ngoài phục vụ sản xuất**	**250.000.000**	**150.816.796**	**165,76**	
11	**Quỹ tiền lương gồm: Quỹ lương Người Lao động, Quỹ lương Viên chức quản lý, Thưởng vận hành an toàn**	**13.892.668.000**	**16.072.678.316**	**86,44**	*Theo Tờ trình số 167 của GĐ*
12	**Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ**	**1.276.317.000**	**932.212.391**	**136,91**	
12.1	BHXH, BHYT và BHTN = (21,5% x 2.650.000 x 4,34 x 12 tháng x 32người) + (21,5% x 2.650.000 x 7,13 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,78 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,21 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,08 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 5,73 x 12 tháng)	1.167.828.000	849.411.021		
12.2	Kinh phí công đoàn (2% x Tổng quỹ lương đóng BHXH)	108.489.000	82.801.370		
13	**Công tác phí**	**460.000.000**	**576.802.529**	**79,75**	
14	**Nhiên liệu cho xe đi công tác, phục vụ nhiệm vụ khác, công tác sửa chữa thường xuyên** (ước theo số liệu năm trước)	**366.920.000**	**310.953.451**	**118,00**	
14.1	Xăng 02 xe (trung bình mỗi ngày 180Km x 30 ngày x 12 tháng + Nhiệm vụ khác 700Km/tháng x 12 tháng)	307.440.000	256.449.683		
14.2	Mua bảo hiểm 02 ôtô (theo hợp đồng thực tế)	25.000.000	27.599.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023/ TH 2022	Ghi chú
14.3	Vé cầu đường: 12 tháng x 400.000đ/tháng	4.800.000	3.384.768		
14.4	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng 2 xe ôtô: 12 tháng x 1.000.000 đ/tháng x 02 xe	36.000.000	23.520.000		
15	**Nghiệp vụ, văn phòng phí (theo số liệu thực tế)**	**255.200.000**	**182.405.047**	**139,91**	
15.1	Điện thoại cố định, fax của Công ty (4 Máy x 100.000 đồng/ tháng x 12 tháng) + Internet	16.800.000	35.602.376		
15.2	Điện thoại của Chủ tịch HĐQT Công ty: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	12.000.000	12.000.000		
15.3	Điện thoại của Uỷ viên HĐQT và Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty: [(400.000 đồng/tháng x 4 người) x 12 tháng	19.200.000	24.000.000		
15.4	Điện thoại của Trưởng BKS, UV BKS: 3 người x 400.000 đồng/tháng x 12 tháng	14.400.000	14.400.000		
15.5	Điện thoại của Giám đốc: 1.000.000 đồng/ tháng x 12 tháng	12.000.000	12.000.000		
15.6	Điện thoại của Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng, P. Quản đốc PX: (2 máy x 500.000 đồng + 1 máy x 400.000 đồng) x 12 tháng	16.800.000	16.800.000		
15.7	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực máy in… (6.000.000đ/tháng x 12 tháng)	72.000.000	55.081.937		
15.8	Bưu kiện, phát chuyển nhanh, tem thư, phong bì (2.000.000 đồng/tháng x 12 tháng)	24.000.000	12.520.734		
15.9	Gia hạn dịch vụ tài khoản phần mềm quản lý công việc 1 năm	48.000.000			
15.10	Tài liệu nghiên cứu	20.000.000	0		
16	**Mua sắm bổ sung và sữa chữa bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng**	**70.000.000**	**152.724.611**	**45,83**	
17	**Chi phí tiền ăn giữa ca (34 người x 730.000 đồng/tháng x 12 tháng)**	**297.840.000**	**293.601.000**	**101,44**	
18	**Chi phí cho công tác chứng khoán**	**115.000.000**	**72.000.000**	**159,72**	
18.1	Phí tư vấn công bố thông tin	20.000.000	15.000.000		
18.2	Phí quản lý công ty niêm yết hàng năm	15.000.000	15.000.000		
18.3	Phí tư vấn làm báo cáo thường niên	20.000.000	0		
18.4	Phí thực hiện quyền (4 lần x 15.000.000 đồng/lần)	60.000.000	42.000.000		
19	**Các công tác khác**	**1.444.000.000**	**604.447.863**	**238,90**	
19.1	Phí chuyển thanh toán tiền	50.000.000	9.354.765		
19.2	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và năm	60.000.000	50.000.000		
19.3	Chi phí thuê Kiểm toán nội bộ *(theo thực tế hợp đồng)*	40.000.000	40.000.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	% KH 2023/ TH 2022	Ghi chú
19.3	Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ, học tập	70.000.000	0		
19.4	Tiếp khách, hội nghị, họp HĐQT	340.000.000	248.432.855		
19.5	Đại hội cổ đông (Mỗi năm 1 lần)	120.000.000	97.933.469		
19.6	Các công tác khác của Ban Điều hành	250.000.000	106.828.956		
19.7	Phí đăng báo, đài	20.000.000	11.000.000		
19.8	Nước uống tại Công ty (25.000 đồng/Bình 20 lít x 80 Bình/tháng x 12 tháng)	24.000.000	18.216.000		
19.9	Chi phí dự phòng cho công tác phòng chống dịch	100.000.000	22.681.818		
19.10	Chi phí sửa đổi quy trình vận hành hồ chứa Đrây H'Linh: *- Phần phân bổ của DRL theo công suất của nhà máy.*	370.000.000	0		
20	**Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty**	**432.240.000**	**507.120.000**	**85,23**	
21	**Thù lao Người quản trị công ty (2.000.000/tháng)**	**24.000.000**	**0**	**-**	
22	**Sửa chữa một số TSCĐ khác**	**750.000.000**	**0**	**-**	
22.1	Sửa chữa nhà vận hành NMTĐ Đrây H'Linh 2 (Giá trị khái toán tạm tính 1,8 tỷ đồng và phân bổ 36 tháng)	450.000.000	0		*Phần phân bổ năm thứ 1*
22.2	Sửa chữa đường vào nhà máy	300.000.000	0		
	TỔNG CỘNG	**42.765.235.000**	**40.077.440.117**	**106,71**	